

PHỤ LỤC TỜ TRÌNH SỐ 3
TỔNG HỢP THAY ĐỔI CHÍNH CỦA ĐIỀU LỆ VÀ QUY CHẾ QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. DỰ THẢO ĐIỀU LỆ SỬA ĐỔI

STT	Điều lệ hiện hành	Nội dung sau khi điều chỉnh tại Điều lệ mới	Lý do điều chỉnh; Ghi chú (nếu có)
1	<p>Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty</p> <p>6. Công ty có hai đại diện theo pháp luật là Chủ tịch và một thành viên Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị bầu ra.</p>	<p>Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty</p> <p>Công ty có 02 người đại diện theo pháp luật là <i>Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.</i></p>	Điều chỉnh để phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 137 Luật Doanh nghiệp 2020.
2	<p>Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập</p> <p>8. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty tối đa là 60%</p>	<p>Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập</p> <p>8. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại công ty: <i>Thực hiện theo quy định của pháp luật.</i></p>	Theo nhu cầu hoạt động của Công ty
3	<p>Điều 11. Quyền của cổ đông</p> <p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục từ sáu tháng trở lên có các quyền sau:</p> <p>a. Đề cử các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các Khoản 3 Điều 24 và Khoản 2 Điều 33;</p> <p>b. Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;</p> <p>c. Yêu cầu Hội đồng Quản trị thực hiện việc triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau đây:</p>	<p>Điều 12. Quyền của cổ đông</p> <p>2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:</p> <p>a) Đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;</p> <p>b) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;</p> <p>c) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo</p>	Theo quy định của Khoản 2, Điều 115 Luật Doanh Nghiệp

<ul style="list-style-type: none"> - Khi cần xem xét và giải quyết những việc mà Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc Công ty hoặc Ban kiểm soát vi phạm Điều lệ hoặc không thực hiện đúng theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; - Khi có dấu hiệu bất thường về hoạt động tài chính; - Khi phát hiện thấy Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc Công ty hoặc Ban kiểm soát có dấu hiệu tham nhũng, thực hiện các giao dịch với bên liên quan không đúng thẩm quyền gây ra xung đột lợi ích làm ảnh hưởng đến lợi ích của Cổ đông hoặc Công ty; - Hội đồng Quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao; - Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị vượt quá 06 tháng mà Hội đồng Quản trị mới chưa được bầu thay thế. <p>Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc Công ty hoặc Ban kiểm soát, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.</p> <p>d. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ</p>	<p>cao của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;</p> <p>d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;</p> <p>đ) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;</p> <p>e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</p>	
--	--	--

	<p>đồng có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>e. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;</p> <p>f. Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này</p>		
4	<p>Điều 13. Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, Cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông nhưng không được quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</p>	<p>Điều 14. Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. <i>Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.</i></p>	Theo Khoản 2, Điều 139, Luật Doanh nghiệp 2020
5	<p>Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:</p> <p>...</p> <p>1. Quyết định giao dịch đầu tư hoặc bán tài sản Công ty hoặc chi</p>	<p>Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:</p> <p>...</p> <p>d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có <i>giá trị từ 35% tổng giá</i></p>	Theo quy định tại Khoản 2, Điều 138, Luật Doanh nghiệp 2020

	nhánh hoặc giao dịch mua tài sản có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất	<i>trị tài sản trở lên</i> được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;	
6	<p>Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:</p> <p>....</p> <p>o. Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 162 Luật Doanh nghiệp hoặc hợp đồng hoặc giao dịch như được quy định tại Điều 36.4 Điều lệ này với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;</p>	<p>Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau</p> <p>...</p> <p>s. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;</p>	Theo khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
7	<p>Điều 15. Các đại diện được ủy quyền</p> <p>1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.</p> <p>2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:</p> <p>a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;</p> <p>b. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người</p>	<p>Điều 16. Ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.</p> <p>Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản</p>	Theo Khoản 2, Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2020

	<p>được ủy quyền dự họp;</p> <p>c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.</p> <p>3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).</p> <p>4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;</p> <p>c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.</p> <p>Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện nêu trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.</p>	<p>ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).</p> <p>3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:</p> <p>a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;</p> <p>b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;</p> <p>c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.</p> <p>Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.</p>	
8	<p>Điều 16. Thay đổi các quyền</p> <p>1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua</p>	<p>Điều 17. Thay đổi các quyền</p> <p>1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. <i>Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông</i></p>	<p>Theo Khoản 6, Điều 148 Luật Doanh nghiệp 2020</p>

		<i>qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</i>	
9	<p>Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi chậm nhất mười (10) ngày trước ngày họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư)</p>	<p>Điều 18. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ).</p>	Theo Khoản 1, Điều 143, Luật Doanh nghiệp 2020
10	<p>Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết.</p>	<p>Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.</p>	Theo Khoản 1, Điều 145, Luật Doanh nghiệp 2020
11	<p>Điều 20. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</p> <p>1. Hình thức thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>a. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.</p> <p>b. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:</p>	<p>Điều 21. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua</p> <p>1. Hình thức thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông thông qua các nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.</p> <p>b) Khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty hoặc tình hình dịch bệnh, Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với tất cả các</p>	Theo quy định tại Điều 147, Điều 148, Điều 149, Điều 152 Luật Doanh nghiệp 2020.

<p>i) Định hướng phát triển Công ty;</p> <p>ii) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát;</p> <p>iii) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;</p> <p>iv) Tổ chức lại, giải thể Công ty.</p> <p>2. Điều kiện thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</p> <p>a. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành hoặc ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết tán thành theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản:</p> <p>i) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;</p> <p>ii) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;</p> <p>iii) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;</p> <p>iv) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;</p> <p>v) Tổ chức lại, giải thể Công ty;</p> <p>vi) Sửa đổi điều lệ Công ty.</p> <p>b. Các nghị quyết khác (so với điểm (a) khoản này) được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, hoặc ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết tán thành theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</p> <p>c. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị</p>	<p>vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo Điều 22 Điều lệ này.</p> <p>2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:</p> <p>a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;</p> <p>b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;</p> <p>c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;</p> <p>d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;</p> <p>đ) Tổ chức lại, giải thể Công ty.</p> <p>3. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>4. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.</p>	
--	--	--

	<p>hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.</p> <p>d. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty</p>		
12	<p>Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>1.....Tổng số thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng Quản trị độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống.</p>	<p>Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>3..... Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành.</p> <p>Tổng Số lượng thành viên Hội đồng quản trị độc lập của công ty phải đảm bảo quy định sau:</p> <p>(a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;</p> <p>(b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;</p> <p>(c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số</p>	<p>Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 4 Điều 276, Nghị định 155/2020/NĐ-CP; Khoản 1, Điều 154, Luật Doanh nghiệp 2020</p>

		<p>thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.</p> <p>Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.</p>	
13	<p>Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>5. Thành viên Hội đồng Quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau:</p> <p>b. Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;</p>	<p>Điều 26. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>Theo Điểm b, Khoản 1, Điều 160 Luật doanh nghiệp 2020</p>
14	<p>Điều 24. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị</p> <p>6. Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị mới để thay thế chỗ trống phát sinh và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng Quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng Quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực</p>	<p>Lược bỏ</p>	<p>Căn cứ theo quy định Điểm c, Khoản 2, Điều 138 của Luật Doanh nghiệp 2020 việc bầu thành viên HĐQT thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.</p>

15	<p>Điều 25. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị do luật pháp, Điều lệ và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:</p> <p>f. Quyết định giao dịch đầu tư hoặc bán tài sản Công ty hoặc chi nhánh hoặc giao dịch mua tài sản có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính đã kiểm toán gần nhất của Công ty</p>	<p>Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị</p> <p>Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị do luật pháp, Điều lệ và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:</p> <p>h1) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 20% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;</p>	Theo nhu cầu hoạt động của Công ty
16	<p>Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc</p> <p>5. Hội đồng Quản trị có thể bãi nhiệm Tổng giám đốc khi có từ hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng Quản trị trở lên biểu quyết tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.</p>	<p>Điều 35. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc</p> <p>5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.</p>	Phù hợp quy định pháp luật tại Khoản 12, Điều 157 Luật Doanh nghiệp 2020

STT	Điều 3. Mục tiêu hoạt động của Công ty		Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty	
	Mã ngành, nghề	Tên ngành, nghề kinh doanh (cũ)	Mã ngành, nghề	Tên ngành, nghề kinh doanh cập nhật theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg
1	2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao Chi tiết: Chế tạo, sản xuất kết cấu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).	2395	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao Chi tiết: Chế tạo, sản xuất kết cấu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).



2	4210	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ	4211	Xây dựng công trình đường sắt
			4212	Xây dựng công trình đường bộ
3	4100 (chính)	Xây dựng nhà các loại	4101 (chính)	Xây dựng nhà để ở
			4102	Xây dựng nhà không để ở
4	4220	Xây dựng công trình công ích	4221	Xây dựng công trình điện
			4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
			4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
			4229	Xây dựng công trình công ích khác
			4291	Xây dựng công trình thủy
5	4290	Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi.	4292	Xây dựng công trình khai khoáng
			4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
			4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
6	4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí	4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí

Xóa bỏ ngành, nghề sau:

Mã ngành, nghề	Tên ngành, nghề kinh doanh
7730	Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, vật liệu xây dựng, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ ngành xây dựng, ngành sản xuất vật liệu xây dựng

II. DỰ THẢO QUY CHẾ QUẢN TRỊ SỬA ĐỔI

STT	Nội dung quy định tại Quy chế	Nội dung sau khi điều chỉnh	Lý do điều chỉnh; Ghi chú (nếu có)
1	<p>Điều 6. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Công ty không được hạn chế cổ đông tham dự ĐHĐCĐ, phải tạo điều kiện cho cổ đông thực hiện việc ủy quyền đại diện tham gia ĐHĐCĐ. Việc ủy quyền đại diện tham gia ĐHĐCĐ phải tuân thủ quy định sau đây:</p> <p>a. Tổ chức là cổ đông Công ty có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa ba (03) người đại diện.</p> <p>b. Cổ đông là cá nhân chỉ được ủy quyền cho một (01) người đại diện.</p> <p>c. Trường hợp chủ sở hữu, cổ đông Công ty là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp chủ sở hữu, cổ đông Công ty không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.</p> <p>d. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, phải thông báo cho Công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ thời điểm Công ty nhận được thông báo.</p> <p>e. Văn bản ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>(i) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của chủ sở hữu, cổ đông;</p> <p>(ii) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần tương ứng mỗi người đại diện theo ủy quyền;</p>	<p>Điều 6. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</p> <p>2. Công ty không được hạn chế cổ đông tham dự ĐHĐCĐ, phải tạo điều kiện cho cổ đông thực hiện việc ủy quyền đại diện tham gia ĐHĐCĐ. Việc ủy quyền đại diện tham gia ĐHĐCĐ phải tuân thủ quy định sau:</p> <p>Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.</p> <p>Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).</p>	<p>Theo Khoản 2, Điều 144 Luật Doanh nghiệp</p>

	<p>(iii) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo ủy quyền;</p> <p>(iv) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;</p> <p>(v) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu, cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.</p> <p>f. Văn bản ủy quyền của cổ đông là cá nhân phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>(i) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của cổ đông;</p> <p>(ii) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;</p> <p>(iii) Thời hạn ủy quyền của người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;</p> <p>g. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:</p> <p>(i) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;</p> <p>(ii) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;</p> <p>(iii) Thành viên, cổ đông là công ty có cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được cử vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại Công ty;</p>		
--	--	--	--

	(iv) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.		
2	Không có	<p>Điều 7: Trình tự, thủ tục thông qua ĐHĐCĐ bằng hình thức hội nghị trực tuyến.</p> <p>1. Thông báo triệu tập họp ĐHĐCĐ trực tuyến: Việc thông báo mời họp ĐHĐCĐ trực tuyến thực hiện theo như quy định tại Điều 143 Luật Doanh nghiệp và Điều 18 Điều lệ Công ty.</p> <p>2. Cách thức đăng ký tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến:</p> <p>2.1 Tất cả các cổ đông đều có quyền tham dự và biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ bằng hình thức tham dự và biểu quyết trực tuyến theo quy định này và Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến (nếu có). Hoạt động tham dự, biểu quyết của cổ đông được thực hiện, tương tác trên phần mềm/hệ thống phần mềm (“Hệ thống”) được Công ty lựa chọn áp dụng.</p> <p>2.2 Cách thức đăng ký tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến:</p> <p>a. Cổ đông tham dự họp ĐHĐCĐ trực tuyến truy cập trang thông tin điện tử tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến của Công ty (theo thông báo từng thời điểm) và điền các thông tin của cổ đông đã được đăng ký với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”), bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Họ và tên; - Số điện thoại; - Số Đăng ký sở hữu bao gồm: Số Chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu/ Căn cước công dân (đối với Cổ đông là cá nhân), Mã số doanh nghiệp/Mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài 	Bổ sung để phù hợp theo Điều 144 Luật Doanh nghiệp 2020, Điều 273 khoản 3 Nghị định số 155/NĐ-CP và nhu cầu hoạt động của Công ty

		<p>(đối với Cổ đông là tổ chức) và các giấy tờ khác theo quy định của VSD;</p> <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ thư điện tử (“Email”);- Mật khẩu đăng ký tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến (được gửi kèm Thư mời họp). <p>b. Sau khi đăng ký thành công, Hệ thống sẽ gửi thông tin để cổ đông đăng nhập ĐHĐCĐ trực tuyến (“Thông Tin Đăng Nhập”) vào số điện thoại hoặc Email của cổ đông. Các thông tin đăng nhập này chỉ có giá trị đến khi kết thúc ĐHĐCĐ.</p> <p>c. Cổ đông chịu trách nhiệm bảo mật Thông Tin Đăng Nhập đã nhận được. Trường hợp cổ đông bị mất Thông Tin Đăng Nhập, cổ đông có thể yêu cầu Công ty cấp lại Thông Tin Đăng Nhập vào số điện thoại, Email mà cổ đông đã đăng ký với VSD.</p> <p>d. Yêu cầu cấp lại đã nêu chỉ được thực hiện 01 lần và Công ty không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với việc (i) Cổ đông bị mất Thông Tin Đăng Nhập sau khi đã cấp lại theo yêu cầu của cổ đông hoặc (ii) Thông Tin Đăng Nhập bị tiết lộ, cung cấp cho bên thứ ba mà không do lỗi cố ý của Công ty hoặc (iii) Công ty đã gửi Thông Tin Đăng Nhập cổ đông 03 lần (trong trường hợp Công ty nhận được thông báo lỗi khi gửi đến số điện thoại/Email của cổ đông) và cổ đông không nhận được mà không phải do lỗi cố ý của Công ty. Cổ đông không đăng ký số điện thoại liên lạc/Email với VSD hoặc thông tin cổ đông điền tại điểm a nêu trên (Họ tên và Số đăng ký sở hữu) không phù hợp với thông tin mà Công ty được VSD cung cấp thì sẽ không được tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến nhưng vẫn có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ trực tiếp.</p>	
--	--	--	--

e. Trường hợp cổ đông muốn đăng ký mới/thay đổi số điện thoại, Email/thay đổi thông tin cá nhân khác so với thông tin đã đăng ký với VSD thì liên hệ với Thành viên lưu ký nơi cổ đông mở tài khoản để hoàn thành việc cập nhật thông tin theo quy định của VSD trước ngày đăng ký cuối cùng.

f. Công ty không có trách nhiệm cập nhật thông tin của cổ đông với VSD và không chịu trách nhiệm đối với việc cổ đông không cập nhật kịp với Thành viên lưu ký nơi cổ đông mở tài khoản dẫn đến danh sách cổ đông do VSD cung cấp không có thông tin mới nhất của cổ đông.

2.3 Tham dự họp ĐHĐCĐ trực tuyến:

a. Cổ đông đăng nhập bằng Mã đăng nhập và Mật khẩu vào Hệ thống theo địa chỉ điện tử được gửi vào số điện thoại và Email của cổ đông.

b. Hệ thống sẽ được mở và bắt đầu ghi nhận việc cổ đông đăng nhập tham dự họp ĐHĐCĐ trực tuyến trước thời điểm khai mạc 15 phút so với chương trình dự kiến hoặc một thời gian khác theo Thông báo đính kèm Thư mời họp mà Công ty đã gửi cho cổ đông.

c. Cổ đông khi đăng nhập vào Hệ thống được Công ty áp dụng được coi là cổ đông đủ điều kiện tham dự, biểu quyết và kết quả bỏ phiếu thông qua Hệ thống cũng có giá trị như kết quả bỏ phiếu trực tiếp tại ĐHĐCĐ.

d. Cổ đông tham dự trực tuyến có thể phát biểu, góp ý trong cuộc họp thông qua các tiện ích mà Hệ thống cung cấp.

3. Điều kiện tiến hành:

Thực hiện theo quy định tại Điều 19 Điều lệ Công ty.

4. Cách thức bỏ phiếu trực tuyến:

- 4.1 Cổ đông thực hiện quyền biểu quyết, bầu cử thông qua Hệ thống. Công ty sẽ gửi hướng dẫn trong Thông báo đính kèm Thư mời họp cho cổ đông.
- 4.2 Cổ đông tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến và bỏ phiếu trực tuyến được Hệ thống ghi nhận kết quả bỏ phiếu tại thời điểm kết thúc biểu quyết của từng nội dung hoặc ghi nhận kết quả bỏ phiếu tại thời điểm kết thúc bỏ phiếu. Cổ đông đồng ý và chịu trách nhiệm về kết quả bỏ phiếu khi đã đăng nhập, đăng ký tham dự theo quy định tại Khoản 2.2, Điều 7 Quy chế này.
- 4.3 Cổ đông đã đăng ký tham dự ĐHĐCĐ trực tuyến nhưng không thực hiện việc bỏ phiếu trên Hệ thống hoặc đăng xuất khỏi Hệ thống trước thời điểm Công ty đóng thùng phiếu/kết thúc việc thu phiếu ("**Thời Điểm Kết Thúc Bỏ Phiếu**") hoặc bị mất kết nối (do lỗi đường truyền, lỗi mạng) trước Thời Điểm Kết Thúc Bỏ Phiếu thì Hệ Thống sẽ ghi nhận việc tham dự họp của cổ đông và những nội dung chưa được Cổ đông biểu quyết, bầu cử sẽ được xem là Không có ý kiến/ Không bầu bất kỳ ứng viên nào.
- 4.4 Trường hợp cổ đông đã đăng xuất khỏi Hệ thống hoặc bị mất kết nối sau đó cổ đông đăng nhập lại/được kết nối lại trước Thời Điểm Kết Thúc Bỏ Phiếu thì cổ đông có thể tiếp tục bỏ phiếu các nội dung còn lại chưa biểu quyết.
- 4.5 Trường hợp việc tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến bị mất kết nối (do lỗi đường truyền, lỗi mạng), Chủ tọa Đại hội hoặc người được Chủ tọa Đại hội chỉ định sẽ tiến hành tạm hoãn việc họp ĐHĐCĐ để khắc phục trong khoảng thời gian phù hợp với tình hình thực tế tại ĐHĐCĐ.

		<p>4.6 Cổ đông đã đăng nhập tham gia họp ĐHĐCĐ trực tuyến thành công theo Khoản 2.3.c, Điều 7 Quy chế này, nếu trực tiếp đến tham dự đại hội sẽ chỉ được tham dự ĐHĐCĐ mà không được biểu quyết, bầu cử theo hình thức trực tiếp tại ĐHĐCĐ. Hệ thống sẽ chỉ ghi nhận cách thức tham dự và hình thức thực hiện việc biểu quyết, bầu cử của cổ đông thông qua một trong hai hình thức là tham dự trực tiếp hoặc trực tuyến, tùy thuộc trường hợp nào xảy ra trước.</p> <p>5. Giao và phân công/phân nhiệm cho Hội đồng quản trị</p> <p>5.1. Quyết định việc áp dụng hình thức tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến toàn bộ hoặc áp dụng hình thức tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến cùng với việc tổ chức ĐHĐCĐ trực tiếp.</p> <p>5.2. Hội đồng quản trị có quyền lựa chọn hệ thống/phần mềm hỗ trợ việc tổ chức họp ĐHĐCĐ trực tuyến và được quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định về việc tổ chức họp ĐHĐCĐ trực tuyến tại Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ trực tuyến (nếu có) trong trường hợp Hội đồng quản trị Công ty xét thấy cần thiết nhằm đảm bảo công tác tổ chức ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật.</p>	
3	<p>Điều 9. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu (06) tháng tính đến thời điểm lập danh sách cổ đông có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.</p>	<p>Điều 10: Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị</p> <p>Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.</p>	Theo quy định của Khoản 2, Điều 115 Luật Doanh Nghiệp
4	<p>Điều 11. Thành phần Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Cơ cấu Hội đồng Quản trị cần đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp</p>	<p>Điều 12. Thành phần Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người.</p>	Điều chỉnh để phù hợp với quy định tại Khoản 4, Điều 276 Nghị định

	<p>luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty và có xét đến yếu tố về giới.</p> <p>2. Cơ cấu thành viên Hội đồng Quản trị đảm bảo cân đối giữa các thành viên điều hành và các thành viên không điều hành, trong đó tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị phải là thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành.</p> <p>3. Cơ cấu thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên độc lập.</p> <p>4. Trong trường hợp một thành viên bị mất tư cách thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty như: bị cách chức, miễn nhiệm hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ Công ty. Việc bầu mới thành viên Hội đồng Quản trị thay thế phải được thực hiện tại ĐHĐCĐ gần nhất</p>	<p>2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau: Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:</p> <p>a. Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên; b. Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên; c. Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.</p>	155/2020/NĐ-CP
5	<p>Điều 17. Các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Hội đồng Quản trị có thể thành lập các tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng Quản trị, bao gồm Tiểu ban chiến lược, Tiểu ban đầu tư, Tiểu ban rủi ro, Tiểu ban lương thưởng và nhân sự, các tiểu ban khác theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên độc lập Hội đồng Quản trị làm trưởng ban Tiểu ban lương thưởng và nhân sự. Việc thành lập các tiểu ban phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ.</p> <p>2. Hội đồng Quản trị quy định chi tiết về việc thành lập, trách nhiệm của các Tiểu ban và trách nhiệm của từng thành viên.</p>	<p>Điều 18. Các Tiểu ban của Hội đồng Quản trị</p> <p>1. Hội đồng quản trị được quyền thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và các tiểu ban khác tùy theo tình hình hoạt động của Công ty trong từng thời kỳ. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài, cụ thể thành viên do Hội đồng quản trị toàn quyền quyết định. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị quyết định quy chế tổ chức hoạt động và quyền, nghĩa vụ của từng tiểu ban. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và</p>	Chỉnh sửa để phù hợp với nhu cầu hoạt động của Công ty.

		<p>biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.</p> <p>Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty.</p>	
6	<p>Điều 22. Kiểm soát viên</p> <p>1. Số lượng Kiểm soát viên ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là năm (05) người. Kiểm soát viên có thể không phải là cổ đông của Công ty.</p> <p>2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 164 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và không thuộc các trường hợp sau:</p> <p>a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;</p> <p>b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.</p> <p>3. Kiểm soát viên phải là kiểm toán viên hoặc kế toán viên.</p> <p>4. Trưởng Ban Kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Công ty.</p>	<p>Điều 22. Kiểm soát viên</p> <p>1. Số lượng Kiểm soát viên là ba (03) người. Kiểm soát viên có thể không phải là cổ đông của Công ty.</p> <p>2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và không thuộc các trường hợp sau:</p> <p>a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;</p> <p>b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.</p> <p>3. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật có quy định tiêu chuẩn khác cao hơn.</p>	<p>Chỉnh sửa để phù hợp với Điều 168 và Điều 169 Luật Doanh nghiệp 2020 và nhu cầu hoạt động của Công ty.</p>
7	<p>Điều 27. Ban Kiểm toán nội bộ</p> <p>1. Ban Kiểm toán nội bộ có vai trò đảm bảo tính độc lập và khách quan trong việc đánh giá hệ thống quản lý và kiểm soát nội bộ, hỗ trợ và góp phần tạo ra các giá trị gia tăng, cải thiện mức độ kiểm soát các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, công việc cụ thể bao gồm:</p>	<p>Điều 27. Ban Kiểm toán nội bộ</p> <p>1. Ban Kiểm toán nội bộ có vai trò đảm bảo tính độc lập và khách quan trong việc đánh giá hệ thống quản lý và kiểm soát nội bộ, hỗ trợ và góp phần tạo ra các giá trị gia tăng, cải thiện mức độ kiểm soát các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, công việc cụ thể bao</p>	<p>Chỉnh sửa để phù hợp với nhu cầu hoạt động của Công ty.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Giám sát quá trình lập Báo cáo tài chính; - Kiểm soát sự tuân thủ các quy định trong hệ thống văn bản quản lý nội bộ của Công ty; - Tham gia hoàn thiện hệ thống Kiểm soát nội bộ đảm bảo các quy trình quản trị và quy trình quản lý rủi ro của Công ty mang tính hiệu quả và có hiệu suất cao. <p>2. Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban kiểm soát công ty hoặc trực thuộc Tiểu Ban Kiểm toán của Hội đồng Quản trị trong trường hợp Công ty hoạt động theo mô hình quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 134 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>3. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ, nhân viên Ban Kiểm toán nội bộ dựa trên đề xuất của Ban Kiểm soát.</p> <p>4. Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm đánh giá kết quả hoạt động của tất cả các thành viên Kiểm toán nội bộ.</p>	<p>gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giám sát quá trình lập Báo cáo tài chính; - Kiểm soát sự tuân thủ các quy định trong hệ thống văn bản quản lý nội bộ của Công ty; - Tham gia hoàn thiện hệ thống Kiểm soát nội bộ đảm bảo các quy trình quản trị và quy trình quản lý rủi ro của Công ty mang tính hiệu quả và có hiệu suất cao. <p>2. Ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Ban kiểm soát công ty.</p> <p>3. Trưởng Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm đánh giá kết quả hoạt động của tất cả các thành viên Kiểm toán nội bộ.</p>	
8	<p>Điều 30. Tiêu chuẩn của Cán bộ Quản lý cao cấp</p> <p>Cán bộ Quản lý cao cấp phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ, cụ thể:</p> <p>1. Tiêu chuẩn, điều kiện của Tổng giám đốc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, không phải là người đã từng hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; bị phạt tù hoặc bị toà án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật; - Có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu năm (05) năm; - Có thâm niên trong ngành xây dựng tối thiểu mười (10) năm. <p>2. Tiêu chuẩn, điều kiện của Phó Tổng giám đốc/ Giám đốc điều hành:</p>	<p>Điều 30. Tiêu chuẩn của Cán bộ Quản lý cao cấp</p> <p>Cán bộ Quản lý cao cấp phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.</p> <p>Tiêu chuẩn, điều kiện của Cán bộ quản lý cao cấp khác do Tổng giám đốc đề xuất dựa trên từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ phụ trách và phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Chỉnh sửa để phù hợp với nhu cầu hoạt động của Công ty.</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, không phải là người đã từng hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; bị phạt tù hoặc bị toà án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật; - Có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu hai (02) năm; - Có thâm niên trong ngành xây dựng tối thiểu bảy (07) năm. <p>3. Tiêu chuẩn, điều kiện của Kế toán trưởng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết, có ý thức chấp hành pháp luật; - Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ kế toán từ trình độ đại học trở lên; - Có chứng chỉ bồi dưỡng Kế toán trưởng; - Có thời gian công tác thực tế về kế toán ít nhất là năm (05) năm; - Không thuộc trường hợp không được làm kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán. <p>Tiêu chuẩn, điều kiện của Cán bộ quản lý cao cấp khác do Tổng giám đốc đề xuất dựa trên từng vị trí chuyên môn, nghiệp vụ phụ trách và phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.</p>		
9	<p>Điều 38. Giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này</p> <p>1. Công ty không được cung cấp bảo lãnh cho cổ đông là cá nhân và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân.</p> <p>2. Công ty không được cung cấp bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ các trường hợp sau:</p> <p>a. Công ty và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch</p>	<p>Điều 37. Giao dịch với cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này</p> <p>1. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là cá nhân và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân.</p> <p>2. Công ty đại chúng không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là tổ chức và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân</p>	<p>Điều chỉnh phù hợp với điều 293, Nghị định 155/ /2020/NĐ-CP</p>

	<p>này phải được ĐHĐCĐ hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận theo quy định tại Điều lệ Công ty;</p> <p>b. Trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>3. Trừ trường hợp các giao dịch được ĐHĐCĐ chấp thuận, Công ty không được thực hiện giao dịch sau:</p> <p>a. Cấp bảo lãnh cho thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, các người quản lý khác và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này, trừ trường hợp Công ty và tổ chức có liên quan đến cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.</p> <p>b. Giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch có giá trị từ 20% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, các người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này; - Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ; - Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 159 Luật Doanh nghiệp. <p>4. Hội đồng Quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch tại điểm b khoản 4 Điều này có giá trị nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất. Thủ tục chấp thuận các hợp đồng, giao dịch này được thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản</p>	<p>3. Công ty đại chúng không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ các trường hợp sau đây:</p> <p>a. Công ty đại chúng và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua theo quy định tại Điều lệ công ty;</p> <p>b. Trường hợp pháp luật có quy định khác.</p> <p>4. Công ty chỉ được thực hiện các giao dịch sau đây khi đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận:</p> <p>a. Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám</p>	
--	--	--	--

<p>trị Công ty.</p>		<p>đốc), người quản lý khác không phải là cổ đông và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này;</p> <p>Trường hợp cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), người quản lý khác mà công ty và tổ chức đó là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế, Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua theo quy định tại Điều lệ công ty;</p> <p>b. Giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty giữa công ty với một trong các đối tượng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này; - Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ; - Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp; <p>c. Hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.</p>	
---------------------	--	--	--

		<p>5. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác chỉ được thực hiện khi đã được Hội đồng quản trị chấp thuận.</p>	
--	--	---	--